



Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2019



Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 32

BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.846.938.855.540	1.825.988.125.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	63.068.288.627	180.510.731.664
111	• Tiền		54.068.288.627	42.293.978.085
112	• Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	138.216.753.579
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		368.027.628.521	464.728.352.044
123	• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	368.027.628.521	464.728.352.044
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		666.209.885.444	541.481.857.674
131	• Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	595.986.591.117	487.929.586.106
132	• Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	33.361.102.248	32.838.997.563
136	• Phải thu ngắn hạn khác	7	38.177.868.598	22.031.834.524
137	• Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.318.560.519)	(1.318.560.519)
139	• Tài sản thiếu chờ xử lý		2.884.000	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	731.513.446.961	635.057.622.685
141	• Hàng tồn kho		732.405.744.222	635.949.919.946
149	• Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(892.297.261)	(892.297.261)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.119.605.987	4.209.561.812
151	• Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.905.964.093	2.921.996.349
152	• Thuế GTGT được khấu trừ		10.856.083.391	1.106.434.749
153	• Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	357.558.503	181.130.714
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		389.505.397.448	198.609.862.832
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.277.756.977	5.028.756.977
216	• Phải thu dài hạn khác	7	7.277.756.977	5.028.756.977
220	II. Tài sản cố định		159.845.377.635	112.082.117.063
221	• Tài sản cố định hữu hình	10	156.621.936.842	108.551.191.242
222	- Nguyên giá		243.393.008.443	185.137.704.459
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.771.071.601)	(76.586.513.217)
227	• Tài sản cố định vô hình	11	3.223.440.793	3.530.925.821
228	- Nguyên giá		4.831.395.238	4.831.395.238
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.607.954.445)	(1.300.469.417)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.027.826.145	633.774.941
242	• Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.027.826.145	633.774.941
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		221.354.436.667	80.865.213.851
261	• Chi phí trả trước dài hạn	9	221.354.436.667	80.865.213.851
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.236.444.252.983	2.024.597.988.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		905.015.753.281	822.430.955.789
310	I. Nợ ngắn hạn		864.517.544.290	816.369.636.925
311	• Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	355.574.911.378	332.727.556.252
312	• Người mua trả tiền trước ngắn hạn		505.156.278	466.174.926
313	• Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	13	23.702.056.777	22.979.003.605
314	• Phải trả người lao động		65.101.922	116.299.585
315	• Chi phí phải trả ngắn hạn	14	27.475.000.174	29.389.005.179
319	• Phải trả ngắn hạn khác	15	6.045.673.511	125.664.797.572
320	• Vay ngắn hạn	16	412.255.339.335	265.460.390.180
322	• Quỹ khen thưởng và phúc lợi		38.894.304.915	39.566.409.626
330	II. Nợ dài hạn		40.498.208.991	6.061.318.864
338	• Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	16	34.436.890.127	-
341	• Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24.3	4.688.798.864	4.688.798.864
342	• Dự phòng phải trả dài hạn		1.372.520.000	1.372.520.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.331.428.499.707	1.202.167.032.922
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.331.428.499.707	1.202.167.032.922
411	• Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17.1	246.799.000.000	246.799.000.000
412	• Thặng dư vốn cổ phần	17.1	30.551.150.000	30.551.150.000
415	• Cổ phiếu quỹ	17.1	(476.173.125)	(476.173.125)
417	• Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.1	358.824.699	275.179.236
418	• Quỹ đầu tư phát triển	17.1	101.010.534.807	101.010.534.807
421	• Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.1	857.900.782.500	736.919.137.359
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		736.919.137.359	519.008.059.648
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		120.981.645.141	217.911.077.711
429	• Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18	95.284.380.826	87.088.204.645
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.236.444.252.988	2.024.597.988.711



Võ Tường Huy
Người lập



Võ Thị Xuyên
Ký thay Kế toán trưởng



Hua The Duc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2019

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B01-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2019

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	19.1	963.181.406.399	745.975.347.283	1.743.402.517.246	1.360.975.812.771
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(1.028.116.570)	(2.543.999.806)	(1.914.656.166)	(3.427.658.998)
10	3. Doanh thu thuần	19.1	962.153.289.829	743.431.347.477	1.741.487.861.080	1.357.548.153.773
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(806.151.402.932)	(601.175.604.648)	(1.451.772.689.758)	(1.097.146.274.148)
20	5. Lợi nhuận gộp		156.001.886.897	142.255.742.829	289.715.171.322	260.401.879.625
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	10.027.702.490	11.178.222.799	20.627.850.279	19.528.742.202
22	7. Chi phí tài chính	20	(6.229.204.636)	(3.514.861.228)	(10.819.853.422)	(5.109.365.181)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(4.969.041.147)	(2.299.620.728)	(9.288.693.251)	(3.226.525.362)
25	8. Chi phí bán hàng	21,23	(24.272.589.268)	(24.135.180.921)	(47.094.710.989)	(46.536.419.483)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,23	(45.951.871.102)	(37.520.754.478)	(83.136.749.319)	(69.009.179.885)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		89.575.924.381	88.263.169.001	169.291.707.871	159.275.657.278
31	11. Thu nhập khác	22	100.628.250	11.523.639.864	102.183.250	11.524.844.021
32	12. Chi phí khác	22	(168.270.771)	(11.621.981.530)	(267.583.067)	(11.781.803.753)

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B01-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2019

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	13. Lợi nhuận khác		(67.642.521)	(98.341.666)	(165.399.817)	(256.959.732)
50	14. Lợi nhuận thuần trước thuế		89.508.281.860	88.164.827.335	169.126.308.054	159.018.697.546
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1;24.2	(17.691.409.341)	(18.082.921.580)	(33.581.031.725)	(32.446.738.156)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	24.3	-	758.160.232	-	765.616.861
60	17. Lợi nhuận sau thuế		71.816.872.519	70.840.065.987	135.545.276.329	127.337.576.251
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		67.514.219.912	64.505.584.224	127.349.100.148	117.808.905.361
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.302.652.607	6.334.481.763	8.196.176.181	9.528.670.890
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.5			4.910	4.542
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.5			4.910	4.542



Võ Tường Huy
Người lập



Võ Thị Xuyên
Ký thay Kế toán trưởng




Hua The Duc
Tổng Giám Đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		169.126.308.054	159.018.697.546
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	▪ Kấu hao TSCĐ		9.823.009.302	7.458.977.565
03	▪ Các khoản dự phòng		-	(94.339.933)
04	▪ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái co đánh giá lại	19	-	17.339.442
05	▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.759.616.369)	(18.538.281.395)
06	▪ Chi phí lãi vay	20	9.288.693.251	3.226.525.362
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		171.478.394.238	151.088.918.587
09	▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(124.689.842.876)	(93.310.615.890)
10	▪ (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(96.455.824.276)	(43.723.445.133)
11	▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		15.671.738.150	(16.363.723.448)
12	▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(144.417.584.437)	745.521.154
14	▪ Tiền lãi vay đã trả		(7.357.319.683)	(2.643.049.233)
15	▪ Thuế TNDN đã nộp		(30.651.126.873)	(19.029.714.676)
17	▪ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.410.023.410)	(848.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(222.831.589.167)	(24.089.108.639)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(67.361.265.611)	(15.946.285.875)
22	▪ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		10.909.091	11.419.090.909
23	▪ Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn		-	(194.134.561.663)
24	▪ Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn		97.394.970.099	-
25	▪ Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(1.755.000.000)
27	▪ Tiền thu lãi tiền gửi		13.060.974.805	17.401.283.462
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		43.105.588.385	(183.015.473.167)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	• Tiền thu từ đi vay		816.537.958.861	417.650.580.345
34	• Tiền chi trả nợ gốc vay		(635.306.119.579)	(204.837.509.569)
36	• Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH		(119.031.927.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		62.199.912.282	212.813.070.776
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(117.526.088.500)	5.708.488.970
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	180.510.731.664	61.669.955.917
61	• Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		83.645.463	87.440.741
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	63.068.288.627	67.465.885.628



Võ Tường Huy
Người lập



Võ Thị Xuyên
Ký thay Kế toán trưởng



Hua The Duc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 395 (31 tháng 12 năm 2018: 374).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 3 công ty con, như sau:

Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng

Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng ("GF") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0302536319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 2 năm 2002 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của GF tọa lạc tại số 31 Đường số 8, Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của GF là sản xuất hương liệu và tinh dầu tự nhiên cho ngành công nghiệp thực phẩm và giải khát, và chiết xuất tinh chất phục vụ việc sản xuất.

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty nắm giữ 51,6% vốn chủ sở hữu trong GF.

Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu

Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015. Trụ sở đăng ký của AIC tọa lạc tại Phòng số 4 tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty nắm giữ 99,84% vốn chủ sở hữu trong AIC.

Asia Chemical Corporation (ACC) Pte.Ltd. ("ACC Pte")

Asia Chemical Corporation (ACC) Pte.Ltd. ("ACC Pte") là một công ty TNHH được thành lập tại Singapore theo giấy phép thành lập (UEN) số 201736070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. Trụ sở đăng ký của ACC Pte tọa lạc tại #08-C3 tòa nhà Cecil Court, số 138 đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính của ACC Pte là kinh doanh bán buôn chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung) và hoạt động tư vấn Doanh nghiệp và Quản lý.

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong ACC Pte.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp về đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Nhóm công ty. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 23.295 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ kế toán. Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019 là 23.250 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc cầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Tiền mặt	2.351.191.237	1.662.385.203
Tiền gửi ngân hàng	51.717.097.390	40.631.592.882
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	138.216.753.579
Tổng cộng	63.068.288.627	180.510.731.664

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến hai mươi bốn (24) tháng và hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 8%/năm

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Phải thu từ các công ty khác	590.499.407.502	484.857.847.106
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	224.809.839.356	125.097.644.490
<i>Công ty TNHH Quốc Tế UNILEVER Việt Nam</i>	62.151.134.575	38.956.846.896
<i>Các khách hàng khác</i>	303.538.433.571	320.803.355.720
Phải thu từ các bên liên quan [Thuyết minh 25]	5.487.183.615	3.071.739.000
Tổng cộng	595.986.591.117	487.929.586.106
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.318.560.519)	(1.318.560.519)

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Trả trước cho các công ty khác	33.361.102.248	32.838.997.563
<i>Công ty Cổ phần Đại Nam</i>	-	18.396.938.784
<i>MEIHUA GROUP INTERNATIONAL TRADING (HONG KONG) LIMITED</i>	7.981.978.026	-
<i>Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu</i>	6.778.750.000	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng Nam Phát Hưng</i>	3.758.812.200	1.868.906.100
<i>Công ty TNHH Máy Dược phẩm T&T</i>	4.709.320.000	2.354.660.000
<i>Golden Frog Flavor - Fragrance</i>	1.242.883.451	1.801.468.439
<i>Các công ty khác</i>	8.889.358.571	8.417.024.240
Trả trước cho bên liên quan [Thuyết minh 25]	-	-
Tổng cộng	33.361.102.248	32.838.997.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.209.284.272	9.622.933.623
Tạm ứng cho nhân viên	20.613.945.000	4.593.450.291
Ký quỹ ngắn hạn	5.128.242.463	7.058.810.570
Phải thu ngắn hạn khác	226.396.863	756.640.040
Tổng cộng	38.177.868.598	22.031.834.524
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	7.277.756.977	5.023.756.977
Phải thu ngắn hạn khác	-	5.000.000
Tổng cộng	7.277.756.977	5.028.756.977

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Hàng mua đang đi đường	211.459.772.617	195.544.934.606
Nguyên liệu, vật liệu	19.108.355.307	15.305.848.280
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.064.874.327	-
Thành phẩm	26.706.178.562	21.047.745.309
Hàng hóa	472.741.277.224	403.861.805.378
Hàng gửi đi bán	-	189.586.373
Công cụ, dụng cụ	325.286.185	-
Tổng cộng	732.405.744.222	635.949.919.946
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(892.297.261)	(892.297.261)
Giá trị thuần	731.513.446.961	635.057.622.685

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Số đầu kỳ	892.297.261	789.069.679
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	676.872.363
Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong kỳ	-	(573.644.781)
Số cuối kỳ	892.297.261	892.297.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	1.229.610.877	676.283.011
Chi phí thuê văn phòng	308.538.000	85.986.000
Chi phí bảo hiểm	1.622.169.332	92.855.461
Chi phí khác	3.745.645.884	2.066.871.877
Cộng	6.905.964.093	2.921.996.349
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	214.700.157.013	73.441.480.105
Công cụ dụng cụ	343.951.060	237.892.454
Thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	3.820.900.208	4.745.811.208
Chi phí khác	2.489.428.406	2.440.030.084
Cộng	221.354.436.687	80.865.213.851

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

R09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dung cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	73.949.891.281	47.998.134.674	48.472.714.014	14.716.964.490	185.137.704.459
Mua trong năm	40.464.995.732	13.869.859.336	1.545.043.755	2.420.105.161	58.300.003.984
Thanh lý tài sản	-	(30.000.000)	(14.700.000)	-	(44.700.000)
Số dư cuối năm	114.414.887.013	61.837.994.010	50.003.057.769	17.137.069.651	243.393.008.443
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	459.792.884	4.594.512.815	12.589.099.048	3.287.613.267	20.931.018.014
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	17.104.847.990	25.728.518.427	27.866.456.298	5.886.690.502	76.586.513.217
Khấu hao	3.024.652.306	3.297.236.085	2.914.377.538	964.400.796	10.200.666.725
Thanh lý tài sản	-	(9.166.663)	(6.941.678)	-	(16.108.341)
Số dư cuối năm	20.129.500.296	29.016.587.849	30.773.892.158	6.851.091.298	86.771.071.601
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	56.845.043.291	22.269.616.247	20.606.257.716	8.830.273.988	108.551.191.242
Tại ngày cuối năm	94.285.386.717	32.821.406.161	19.229.165.611	10.285.978.353	156.621.936.842

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty dùng nhà xưởng, vật kiến trúc với giá trị còn lại là 3.313.188.580 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

			VND
	<i>Phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.467.720.000	2.363.675.238	4.831.395.238
Số dư cuối năm	<u>2.467.720.000</u>	<u>2.363.675.238</u>	<u>4.831.395.238</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	1.179.431.866	121.037.551	1.300.469.417
Khấu hao	248.226.096	3.652.789	251.878.885
Giảm khác	-	55.606.143	55.606.143
Số dư cuối năm	<u>1.427.657.962</u>	<u>180.296.483</u>	<u>1.607.954.445</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.288.288.134	2.242.637.687	3.530.925.821
Tại ngày cuối năm	<u>1.040.062.038</u>	<u>2.183.378.755</u>	<u>3.223.440.793</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã dùng quyền sử dụng đất có giá trị 285.000.000 đồng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30/06/2019</i>	<i>Ngày 31/12/2018</i>
Phải trả các công ty khác	328.544.422.592	306.907.814.725
<i>Trong đó:</i>		
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd.</i>	58.568.612.259	55.000.882.140
<i>CP Kelco</i>	36.146.871.201	32.683.257.420
<i>Open Country Dairy Limited</i>	34.276.074.987	36.753.675.245
<i>Unilever Asia Private Limited</i>	47.410.667.132	49.014.090.315
<i>Các công ty khác</i>	152.142.197.013	133.455.909.605
Phải trả các bên liên quan [Thuyết minh 25]	27.030.488.786	25.819.741.527
Tổng cộng	<u>355.574.911.378</u>	<u>332.727.556.252</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31/12/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá (*)	VND Ngày 30/06/2019
Phải nộp					
Thuế GTGT	1.112.493.150	15.175.371.393	(16.287.864.543)	-	-
Thuế nhập khẩu	(181.130.714)	57.113.662.552	(57.290.090.341)	-	(357.558.503)
Thuế TNDN	19.143.962.791	33.581.031.725	(30.651.126.873)	927.014	22.074.794.657
Thuế thu nhập cá nhân	2.722.547.664	12.134.515.582	(13.229.801.126)	-	1.627.262.120
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	10.663.772	(10.663.772)	-	-
Thuế môn bài	-	21.000.000	(21.000.000)	-	-
Khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	22.797.872.891	118.036.245.024	(117.490.546.655)	927.014	23.344.498.274
Trong đó					
Thuế phải trả	22.979.003.605				23.702.056.777
Thuế phải thu nhà nước	181.130.714				357.558.503

Chênh lệch tỷ giá (*): phát sinh do sự khác nhau giữa các tỷ giá áp dụng để quy đổi báo cáo của Asia Chemical Corporation (ACC) PTE.LTD như sau:

- + số phát sinh tăng bằng tỷ giá trung bình 6 tháng năm 2019 (23.250 VND/USD);
- + số dư đầu kỳ, số đã thanh toán trong kỳ lấy theo tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính đầu năm đã kiểm toán; và
- + số dư cuối kỳ bằng tỷ giá cuối Quý II/2019 (23.295 VND/USD).

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Lương mềm và lương tháng 13	13.672.845.615	26.239.587.000
Chi phí lãi vay	3.006.781.082	1.075.407.514
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới	8.405.755.201	828.704.875
Khác	2.389.618.276	1.245.305.790
Tổng cộng	27.475.000.174	29.389.005.179

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	418.900.659	182.569.200
Lãi ngân hàng trả trước	141.917.807	772.695.889
Cổ tức [Thuyết minh 25]	-	18.883.660.000
Phải trả khác	5.484.855.045	5.825.872.483
Tổng cộng	6.045.673.511	125.664.797.572

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN/1/H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

16. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Chi tiết vay ngắn hạn như sau:

	Ngày 31/12/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/06/2019
Vay ngắn hạn	265.460.390.180	816.537.958.861	(635.306.119.579)	446.692.229.462
Tổng cộng	265.460.390.180	816.537.958.861	(635.306.119.579)	446.692.229.462

Vay ngắn hạn

Ngày 30/06/2019
VND

Kỳ hạn

Lãi suất
(%/năm)

Hình thức đảm bảo

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1262, Khu dân cư 8B, Khu Đô thị mới Nam Sông Cầu Thợ, Huyện Cái Răng, Thành phố Cầu Thợ; Quyền sử dụng đất và tài sản và tài sản gắn liền trên đất thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; Hàng hóa trong kho trị giá 200.000.000.000 VND; Phải thu khách hàng trị giá 200.000.000.000 VND.

Ngân Hàng TNHH MTV
HSBC Việt Nam

259.878.265.905

Từ 01/04/2019 đến 26/09/2019

5.4% - 5.65%

Ngân Hàng TNHH MTV
ANZ Việt Nam

150.224.767.797

Từ 05/04/2019 đến 24/09/2019

5.6% - 5.7%

Hàng hóa trong kho trị giá 125.000.000.000 VND; Các khoản phải thu khách hàng trị giá 125.000.000.000 VND (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk).

Vay dài hạn

Ngân Hàng TNHH MTV
HSBC Việt Nam

36.589.195.760

Từ 17/05/2019 đến 20/04/2024

7%

Quyền sử dụng Thửa đất Đường số 6, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

2.152.305.633

Vay dài hạn

34.436.890.127

446.692.229.462

Tổng cộng

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Chi tiết vốn cổ phần

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018							
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2018	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	-	642.307.059.648	1.020.191.571.330
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	117.808.905.361	117.808.905.361
Hoàn nhập các quỹ	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-	-	-	-	87.440.741	-	87.440.741
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.890.445.268)	(5.890.445.268)
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	106.775.371	106.775.371
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	87.440.741	754.232.295.112	1.132.204.247.535
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019							
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	275.179.236	736.919.137.359	1.115.078.828.277
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	127.349.100.148	127.349.100.148
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.367.455.007)	(6.367.455.007)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-	-	-	-	83.645.463	-	83.645.463
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	358.824.699	857.900.782.500	1.236.144.118.881

Chênh lệch tỷ giá (*): phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của ACC PTE từ USD sang VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Vốn cổ phần đã góp	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn cổ phần đã góp	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)
	VND					
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	237.767.320.000	23.776.732	96,34	237.767.320.000	23.776.732	96,34
Cổ đông khác	9.031.680.000	903.168	3,66	9.031.680.000	903.168	3,66
TỔNG CỘNG	246.799.000.000	24.679.900	100	246.799.000.000	24.679.900	100

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	246.799.000.000	246.799.000.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	246.799.000.000	246.799.000.000
Cổ tức đã chia	-	123.199.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Cổ phiếu đã được duyệt	24.679.900	24.679.900
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.679.900	24.679.900
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do Nhóm Công ty nắm giữ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	(40.100)	(40.100)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.639.800	24.639.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	127.349.100.148	117.808.905.361
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(6.367.455.007)	(5.890.445.268)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	120.981.645.141	111.918.460.093
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	24.639.800	24.639.800
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	4.910	4.542

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 12 tháng 10 năm 2018.

18. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	GF	AIC	ACC PTE	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Số đầu năm	86.983.970.802	104.233.843	-	87.088.204.645
Phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	8.195.760.473	415.708	-	8.196.176.131
Số cuối năm	95.179.731.275	104.649.551	-	95.284.380.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Doanh thu gộp	1.743.402.517.246	1.360.975.812.771
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.626.844.140.740	1.254.348.560.515
Doanh thu bán thành phẩm	116.554.376.506	106.627.252.256
Doanh thu dịch vụ	4.000.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.914.656.166)	(3.427.658.998)
Hàng bán bị trả lại	(1.914.656.166)	(3.427.658.998)
Doanh thu thuần	1.741.487.861.080	1.357.548.153.773
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.681.692.342.663	1.295.617.253.588
Doanh thu đối với bên liên quan [Thuyết minh 25]	59.795.518.417	61.930.900.185

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Lãi tiền gửi	16.777.298.937	18.498.540.236
Lãi tiền cho vay bên liên quan [Thuyết minh 25]	-	42.871.233
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.850.551.342	987.330.733
Tổng cộng	20.627.850.279	19.528.742.202

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Chi phí lãi vay	9.288.693.251	3.226.525.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.531.160.171	1.865.500.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	17.339.442
Tổng cộng	10.819.853.422	5.109.365.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>
		<i>VND</i>
Chi phí bán hàng	47.094.710.989	46.536.419.483
Chi phí lương	14.547.811.446	14.694.434.890
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	16.751.543.054	19.373.933.223
Chi phí vận chuyển	7.140.206.615	6.059.971.301
Chi phí khác	8.655.149.874	6.408.080.069
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.136.749.319	69.009.179.885
Chi phí lương	44.158.067.111	36.927.451.656
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.831.191.740	5.027.872.391
Chi phí thuê	6.006.675.388	5.363.715.104
Chi phí khác	26.140.815.080	21.690.140.734
Tổng cộng	<u>130.231.460.308</u>	<u>115.545.599.368</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>
Thu nhập khác	102.183.250	11.524.844.021
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	-	11.410.000.000
Khác	102.183.250	114.844.021
Chi phí khác	267.583.067	11.781.803.753
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	17.682.568	2.549.249
Chi phí từ thanh lý tài sản khác	-	11.410.580.825
Phạt thuế	-	105.180.431
Khác	249.900.499	263.493.248
Lợi nhuận khác thuần	<u>(165.399.817)</u>	<u>(256.959.732)</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.524.901.030	72.755.086.754
Chi phí mua hàng hóa	1.375.019.590.640	1.036.612.636.489
Chi phí lương	58.705.878.557	46.501.817.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.823.009.302	7.458.977.565
Khác	88.930.770.537	49.363.354.831
Tổng cộng	<u>1.582.004.150.066</u>	<u>1.212.691.873.516</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% áp dụng cho các Công ty tại Việt Nam và 17% cho ACC PTE thành lập tại Singapore

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	33.581.031.725	32.446.738.156
Điều chỉnh năm trước	-	-
Tổng cộng	<u>33.581.031.725</u>	<u>32.446.738.156</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>
Lợi nhuận trước thuế	<u>169.126.308.054</u>	<u>159.018.697.546</u>
<i>Thuế suất là 20% áp dụng cho các Công ty tại Việt Nam và 17% cho ACC PTE thành lập tại Singapore</i>	33.667.535.142	31.760.867.360
Khấu hao và hao mòn tăng lên từ hợp nhất kinh doanh	167.871.769	133.542.236
Khấu hao và hao mòn từ giao dịch mua bán tài sản nội bộ	-	14.913.258
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả, dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(12.121.237)
Thu nhập chịu thuế được trừ và được miễn giảm tại Singapore	(419.228.778)	(151.325.026)
Thay đổi chi phí trích trước	(57.924.562)	309.802.415
Chi phí không được trừ	222.778.154	391.059.150
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	<u>33.581.031.725</u>	<u>32.446.738.156</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các rằm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận các nghiệp vụ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		VND
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	274.504.000	274.504.000	-	6.743.750	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(5.012.112.469)	(5.012.112.469)	-	-	
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	14.913.258	
Chi phí trích trước	-	-	-	762.824.839	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	48.809.605	48.809.605	-	(18.867.986)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(4.688.798.864)	(4.688.798.864)			
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	765.616.861	

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	VND
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	129.309.539.800 47.956.970.142	101.930.229.500 39.755.311.185	
Công ty Cổ phần Chế biến dừa Á Châu	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	1.464.430.680 234.597.500	1.152.596.000 415.389.000	
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Chuyển tiền cho vay ngắn hạn Nhận lại tiền cho vay ngắn hạn Nhận lãi cho vay ngắn hạn Bán tài sản	20.461.665.258 11.599.950.775 4.000.000 - - - - - - -	13.540.466.200 21.760.200.000 - 6.000.000.000 6.000.000.000 42.871.233 11.410.000.000	
Công ty cổ phần Nguyên Liệu Á Châu AIG	Công ty mẹ	Chia cổ tức	118.883.660.000	-	

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
VND				
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	17.820.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	125.561.250	467.434.000
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Bán hàng hóa	5.343.802.365	2.604.305.000
			5.487.183.615	3.071.739.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hóa	14.455.356.236	22.913.113.377
Công ty Cổ phần Chế biến dừa Á Châu	Bên liên quan	Mua hàng hóa	474.852.500	124.374.000
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Mua hàng hóa	12.100.280.050	2.782.254.150
			27.030.488.786	25.819.741.527
Phải trả khác				
Công ty cổ phần Nguyên Liệu Á Châu AIG	Công ty mẹ	Cổ tức	-	118.883.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018
Lương và lương mềm	<u>8.018.532.463</u>	<u>8.545.281.000</u>

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Trong vòng 01 năm	11.668.022.320	7.660.144.320
Trên 01 năm đến 05 năm	14.419.862.080	11.234.535.600
Tổng cộng	<u>26.087.884.400</u>	<u>18.894.679.920</u>

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Võ Tường Huy
Người lập



Võ Thị Xuyên
Ký thay Kế toán trưởng



Hứa Thế Đức
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 07 năm 2019